

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



NỘI DUNG

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán riêng	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 - 12
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	13 - 61

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTĐ ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 32 ngày 22/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.200.000.000.000 đồng (Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn), được chia thành 220.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ghi chú</u>
- Ông Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
- Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên	
- Ông Vũ Thanh Sơn	Thành viên	
- Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên	
- Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 06/05/2022
- Bà Trần Huệ Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/05/2022

Thành viên Ban Tổng giám đốc của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc
- Bà Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc
- Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
- Bà Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Bà Nguyễn Hồng Hải	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên Ban Kiểm soát
- Ông Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên Ban Kiểm soát

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 38 - 40, Phố Lê Thái Tổ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN

Số: 35-1/2023/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, được trình bày từ trang 07 đến trang 61 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của các Công ty mà Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra và Liên danh Trung tâm Thương mại Ngã Tư Sở để xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác (nếu có). Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2023-242-1*

Nguyễn Văn Dũng

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0156-2023-242-1*

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		986.067.157.462	1.035.200.992.639
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	28.744.833.988	43.867.062.537
1. Tiền	111		28.744.833.988	30.381.889.456
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	13.485.173.081
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		886.882.216.202	947.946.687.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	271.646.779.197	260.213.915.061
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	346.501.388.082	346.404.900.860
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	174.689.259.773	246.674.226.362
4. Các khoản phải thu khác	136	5.4	96.119.642.891	96.849.593.572
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.7	(2.074.853.741)	(2.195.948.407)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	29.738.940.367	17.090.383.817
1. Hàng tồn kho	141		29.738.940.367	17.090.383.817
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.701.166.905	26.296.858.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	13.111.763.591	13.667.351.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.671.319.130	12.030.255.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	15.918.084.184	599.251.852
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.884.084.957.146	1.902.321.193.348
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.429.916.671	10.251.150.311
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	9.285.689.806	9.106.923.446
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.144.226.865	1.144.226.865

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mẫu số B 01 – DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		566.946.972.603	565.249.977.285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	520.704.544.249	518.699.726.287
- Nguyên giá	222		756.578.203.440	733.805.848.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(235.873.659.191)	(215.106.122.084)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	46.242.428.354	46.550.250.998
- Nguyên giá	228		49.097.296.011	49.097.296.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.854.867.657)	(2.547.045.013)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	101.854.083.199	105.527.918.731
- Nguyên giá	231		131.527.016.822	131.527.016.822
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.672.933.623)	(25.999.098.091)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		749.795.906.533	715.745.544.652
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.12	510.188.370.115	466.315.603.794
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	239.607.536.418	249.429.940.858
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.13	326.754.762.106	367.531.602.728
1. Đầu tư vào công ty con	251		127.866.880.941	125.909.570.941
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		139.483.721.240	182.217.871.862
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		66.003.697.104	66.003.697.104
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(6.599.537.179)	(6.599.537.179)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		128.303.316.034	138.014.999.641
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	128.303.316.034	138.014.999.641
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.870.152.114.608	2.937.522.185.987

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu số B 01- DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		604.710.813.023	651.329.884.757
I. Nợ ngắn hạn	310		235.081.809.838	254.812.507.970
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	8.283.582.904	8.836.266.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	904.392.903	2.602.387.323
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	455.908.081	949.760.346
4. Phải trả người lao động	314		2.567.167.290	2.953.480.722
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	6.858.233.131	6.688.217.889
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.19	12.769.037.462	5.374.722.466
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	9.234.304.220	56.091.250.253
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	193.133.305.743	169.457.890.516
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		875.878.104	1.858.532.417
II. Nợ dài hạn	330		369.629.003.185	396.517.376.787
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.15	29.053.420.249	55.699.264.705
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.19	102.298.560.518	58.936.937.637
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	15.335.027.365	13.048.819.995
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	222.941.995.053	268.832.354.450
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.265.441.301.585	2.286.192.301.230
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	2.265.441.301.585	2.286.192.301.230
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		71.428.267	71.428.267
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(529.920.000)	(529.920.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.381.940.928	33.381.940.928
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		32.517.852.390	53.268.852.035
- LNST chưa phân phối lũy kế năm trước	421a		53.232.409.959	51.446.748.254
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.714.557.569)	1.822.103.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.870.152.114.608	2.937.522.185.987

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM

Tổng Giám đốc




VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mẫu số B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	348.337.214.335	539.058.735.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	178.058.000	50.201.051
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		348.159.156.335	539.008.534.150
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	239.886.290.043	444.964.377.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		108.272.866.292	94.044.156.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	45.525.483.868	76.115.958.623
7. Chi phí tài chính	22	6.5	48.387.628.854	46.748.514.413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		44.945.262.491	43.906.172.439
8. Chi phí bán hàng	25	6.8	45.192.294.119	40.113.301.922
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	76.938.254.734	81.330.304.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16.719.827.547)	1.967.994.260
11. Thu nhập khác	31	6.6	925.372.909	1.592.404.831
12. Chi phí khác	32	6.7	4.424.008.239	1.574.793.877
13. Lợi nhuận khác	40		(3.498.635.330)	17.610.954
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.218.462.877)	1.985.605.214
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	496.094.692	163.501.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(20.714.557.569)	1.822.103.781

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**Mẫu số B 03 – DN**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(20.218.462.877)	1.985.605.214
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		28.464.177.376	25.576.453.044
- Các khoản dự phòng	03		(121.094.666)	1.479.336.628
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.135.234.026	63.503.003
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(39.960.503.322)	(73.151.559.572)
- Chi phí lãi vay	06		44.945.262.491	43.906.172.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.244.613.028	(140.489.244)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.494.860.626)	39.111.529.776
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.648.556.550)	21.806.270.275
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(60.300.731.745)	(15.643.923.131)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.267.271.285	1.230.687.937
- Tiền lãi vay đã trả	14		(41.022.543.680)	(46.887.389.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(501.364.776)	(195.793.088)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.019.096.389)	(217.840.459)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100.475.269.453)	(936.947.180)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.290.581.126)	(42.997.300.864)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		704.408.411	743.181.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(41.812.200.000)	(149.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113.797.166.589	237.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.957.310.000)	(8.042.690.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		46.598.330.355	12.230.480.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.209.026.988	29.058.346.984
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		108.248.841.217	78.992.017.937

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 03 – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		188.860.846.778	314.481.574.085
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(211.075.790.948)	(364.419.098.108)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.214.944.170)	(49.937.524.023)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.441.372.406)	28.117.546.734
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		43.867.062.537	15.698.280.983
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(680.856.143)	51.234.820
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		28.744.833.988	43.867.062.537

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 32 ngày 22/10/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất của Tổng Công ty đến ngày 31/12/2022 là 2.200.000.000.000 đồng (*Hai nghìn hai trăm tỷ đồng*), tương đương 220.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phần của Tổng công ty đang đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu là: HTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế - Bán lẻ hoa, cây cảnh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc) - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mỹ sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động Tổng Công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - Bán buôn phân bón;
 - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
 - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;
 - Bán buôn cao su;
 - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
 - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
 - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xây xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia);
- Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có các Công ty con gồm:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	83,42%	83,42%	Số 38 - 40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Rượu Hapro	54,58%	54,58%	KCN Hapro - Lệ Chi - Gia Lâm - Hà Nội
3	Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	52,50%	52,50%	Số 11B - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
4	Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	59,87%	59,87%	Tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương	54,13%	54,13%	Số 150, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
6	Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước	83,69%	83,69%	Tổ 4, Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

(1) Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105384642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2011, thay đổi lần thứ 09 ngày 02 tháng 7 năm 2021.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 61.591.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi một triệu đồng), được chia thành 6.159.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(2) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng (*Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*), được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104175117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 17.035.000.000 đồng (*Mười bảy tỷ không trăm ba lăm triệu đồng*), được chia thành 1.703.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800009770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.250.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*), được chia thành 22.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 60.000.000.000 đồng (*Sáu mươi tỷ đồng*), được chia thành 6.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm:

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	31,19%	31,19%	Số 47, Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
2	Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	30,00%	30,00%	Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương
3	Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng	40,00%	40,00%	Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương
4	Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	26,77%	26,77%	Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
5	Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	30,94%	30,94%	Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6	Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu	40,00%	40,00%	Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7	Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	30,00%	30,00%	Số 11B Tràng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm
8	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	40,00%	40,00%	Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội	42,38%	42,38%	Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	30,00%	30,00%	Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội
11	Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	20,00%	20,00%	Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội
12	Công ty Cổ phần Thủy Tạ	30,00%	30,00%	Số 1-6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
13	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm	42,33%	42,33%	Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lệ Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội
14	Công ty Cổ phần Phân phối Hapro (*)	25,5%	25,5%	Số 11B phố Cát Linh, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
15	Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro (*)	20,00%	20,00%	Khu công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	20,00%	20,00%	Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

(1) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 24.800.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ tám trăm triệu đồng), được chia thành 248.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 12 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(4) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (*Mười lăm tỷ đồng*), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(6) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (*Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

(7) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (*Bốn mươi tỷ đồng*), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(10) Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại & Dịch vụ chợ Bưởi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (*Năm mươi tỷ đồng*), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(11) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng*), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

(12) Công ty Cổ phần Thủy Tạ là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 13 ngày 06 tháng 05 năm 2022.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(13) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(14) Công ty Cổ phần Phân phối Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104600241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(15) Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103828564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần thứ 05 ngày 25 tháng 09 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng), được chia thành 200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(16) Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc	Tầng 6, Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2	Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế	C4 – Giảng Võ – Hà Nội
3	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart	Tầng 6, Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long	Hải Bối – Đông Anh – Hà Nội
5	Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam	Đền Lừ - Hoàng Mai – Hà Nội
6	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu	Tổ 47 – Đông Anh – Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh	77 – 79 – Phó Đức Chính – quận 1 – Hồ Chí Minh
8	Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình	Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội
9	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp	Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B – Tân Dương – Lai Vung – Đồng Tháp
10	Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên	Tổ dân phố Trại – Phường Dị Sử - Thị xã Mỹ Hào – Tỉnh Hưng Yên

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính không: Không.

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022: 280 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.3. Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho”, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 20 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

Phần mềm máy tính	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (cụ thể: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (cụ thể: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

4.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phần ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo. Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá trị khối lượng xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.19. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ thông thường của Tổng Công ty là 5%, 8% và 10%.

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu là 0%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

4.22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

4.24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Tổng Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	1.311.571.584	2.322.359.159
Tiền gửi ngân hàng	24.411.962.445	27.188.260.407
Tiền đang chuyển	3.021.299.959	871.269.890
Các khoản tương đương tiền	-	13.485.173.081
Cộng	28.744.833.988	43.867.062.537
5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	31/12/2022	01/01/2022
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	271.646.779.197	260.213.915.061
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	33.367.270.029	32.312.522.393
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	18.250.534.980	16.525.883.845
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	73.037.682.371	67.506.106.732
Phải thu khách hàng khác	146.991.291.817	143.869.402.091
b) Phải thu khách hàng dài hạn	9.285.689.806	9.106.923.446
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	1.346.186.666	1.346.186.666
Công ty TNHH Dững Thủy	2.227.488.345	2.227.488.345
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	1.745.750.385	1.745.750.385
Công ty Cổ phần Vinh Gia Lương	1.016.249.040	1.016.249.040
Công ty Cổ phần quốc tế Hà An	1.009.652.400	1.009.652.400
Phải thu khách hàng khác	1.940.362.970	1.761.596.610
Cộng	280.932.469.003	269.320.838.507
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)		
5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/12/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	346.501.388.082	346.404.900.860
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc An	130.496.287.381	124.844.680.827
Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát	33.096.646.255	32.304.478.970
Các khách hàng khác	182.908.454.446	189.255.741.063
Cộng	346.501.388.082	346.404.900.860
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)		

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.4 . PHẢI THU KHÁC	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	96.119.642.891	-	96.849.593.572	-
- Phải thu khác	83.665.024.969	-	88.058.397.379	-
+ Sở tài chính Hà Nội	38.508.516.474	-	38.508.516.474	-
+ Đối tượng khác	45.156.508.495	-	49.549.880.905	-
- Tạm ứng	12.333.994.557	-	8.715.909.391	-
- Phải trả, phải nộp khác	120.623.365	-	29.995.537	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	45.291.265	-
b) Dài hạn	1.144.226.865	-	1.144.226.865	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.144.226.865	-	1.144.226.865	-
Cộng	97.263.869.756	-	97.993.820.437	-

c) Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

5.5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	24.980.266.000	24.980.266.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	67.049.401.708	67.049.401.708
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Dịch vụ Du lịch Hải An	-	113.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	41.812.200.000	-
Đối tượng khác	25.971.437.706	26.768.604.295
Cộng	174.689.259.773	246.674.226.362

Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

5.6 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	3.098.138.558	-	982.014.196	-
Thành phẩm nhập kho	3.062.060	-	3.637.047.240	-
Hàng hoá bất động sản	1.210.933.333	-	1.210.933.333	-
Hàng hóa	25.424.557.930	-	11.152.677.408	-
Hàng gửi bán	2.248.486	-	107.711.640	-
Cộng	29.738.940.367	-	17.090.383.817	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09a - DN**5.7 . NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị có thể thu hồi
				Dự phòng
Công ty Cổ phần Liên kết Nguồn lực	-	-	-	121.094.666
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội	84.467.075	-	(84.467.075)	84.467.075
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đức Việt Hà	192.433.666	-	(192.433.666)	192.433.666
Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thái Bình	69.156.640	-	(69.156.640)	69.156.640
Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc	20.034.401	-	(20.034.401)	20.034.401
Công ty TNHH VAC	1.047.776.190	-	(1.047.776.190)	1.047.776.190
Trường mầm non tư thực Hoàng Gia	476.649.141	-	(476.649.141)	476.649.141
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội tại Hải Dương	184.336.628	-	(184.336.628)	184.336.628
Cộng	2.074.853.741	-	(2.074.853.741)	2.195.948.407

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.8 . TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	681.546.850.595	36.988.219.506	9.999.477.064	2.597.179.171	2.674.122.035	733.805.848.371
Tăng trong năm	27.746.126.689	-	-	-	-	27.746.126.689
- <i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>	27.746.126.689	-	-	-	-	27.746.126.689
Giảm trong năm	-	3.020.503.398	1.910.887.272	42.380.950	-	4.973.771.620
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	3.020.503.398	1.910.887.272	42.380.950	-	4.973.771.620
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	709.292.977.284	33.967.716.108	8.088.589.792	2.554.798.221	2.674.122.035	756.578.203.440
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	194.642.336.522	11.047.322.970	6.411.370.721	1.592.643.349	1.412.448.522	215.106.122.084
Tăng trong năm	22.425.168.314	1.256.901.660	556.465.602	206.418.385	37.565.239	24.482.519.200
- <i>Số khấu hao trong năm</i>	22.425.168.314	1.256.901.660	556.465.602	206.418.385	37.565.239	24.482.519.200
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	2.447.636.763	1.224.964.380	42.380.950	-	3.714.982.093
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	2.447.636.763	1.224.964.380	42.380.950	-	3.714.982.093
Số dư cuối năm	217.067.504.836	9.856.587.867	5.742.871.943	1.756.680.784	1.450.013.761	235.873.659.191
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	486.904.514.073	25.940.896.536	3.588.106.343	1.004.535.822	1.261.673.513	518.699.726.287
2. Tại ngày cuối năm	492.225.472.448	24.111.128.241	2.345.717.849	798.117.437	1.224.108.274	520.704.544.249

• Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

18.656.119.345 VND

• Giá trị còn lại của tài sản cố định cuối năm mang đi cầm cố thế chấp các khoản vay:

- VND

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45.845.913.581	3.251.382.430	49.097.296.011
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	45.845.913.581	3.251.382.430	49.097.296.011
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	2.547.045.013	2.547.045.013
Tăng trong năm	-	307.822.644	307.822.644
- Số khấu hao trong năm	-	307.822.644	307.822.644
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	2.854.867.657	2.854.867.657
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	45.845.913.581	704.337.417	46.550.250.998
2. Tại ngày cuối năm	45.845.913.581	396.514.773	46.242.428.354

• Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay: 2.797.236.000 VND

• Nguyên giá của tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.849.395.450 VND

5.10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
a, Ngắn hạn	13.111.763.591	13.667.351.269
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13.111.763.591	13.667.351.269
b, Dài hạn	128.303.316.034	138.014.999.641
Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	111.213.537.222	117.814.846.533
Chi phí thương hiệu	17.089.778.812	20.200.153.108
Cộng	141.415.079.625	151.682.350.910

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản cho thuê				
Nguyên giá	131.527.016.822	-	-	131.527.016.822
Nhà	97.669.924.568	-	-	97.669.924.568
Cơ sở hạ tầng	33.857.092.254	-	-	33.857.092.254
Giá trị hao mòn lũy kế	25.999.098.091	3.673.835.532	-	29.672.933.623
Nhà	12.707.813.642	2.748.048.765	-	15.455.862.407
Cơ sở hạ tầng	13.291.284.449	925.786.767	-	14.217.071.216
Giá trị còn lại	105.527.918.731	-	-	101.854.083.199
Nhà	84.962.110.926	-	-	82.214.062.161
Cơ sở hạ tầng	20.565.807.805	-	-	19.640.021.038

• Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm tiền vay: 49.918.317.411 VND

• Nguyên giá BĐS Đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 0 VND

5.12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội	510.188.370.115	510.188.370.115	466.315.603.794	466.315.603.794
Tổng	510.188.370.115	510.188.370.115	466.315.603.794	466.315.603.794

	31/12/2022	01/01/2022
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Dự án Trung tâm Phân phối và Mua sắm Hà Nội	65.540.028.746	61.621.947.720
+ Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng	132.065.142.962	119.984.951.758
+ Dự án Trung tâm thương mại và Dịch vụ Hapro Thượng Đình	26.109.020.847	24.740.374.445
+ Xây dựng cơ bản khác	15.893.343.863	38.546.435.469
+ Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.536.231.466
Cộng	239.607.536.418	249.429.940.858

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào Công ty con	127.866.880.941	(*)	-	125.909.570.941	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	50.009.767.601	(*)	-	50.009.767.601	(*)	-
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	10.143.042.918	(*)	-	10.143.042.918	(*)	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	591.126.893	(*)	-	591.126.893	(*)	-
Công ty Cổ phần Âm thực Hapro Bốn mùa	7.252.102.353	(*)	-	7.252.102.353	(*)	-
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương	16.385.000.000	(*)	-	16.385.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước	43.485.841.176	(*)	-	41.528.531.176	(*)	-

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

31/12/2022

01/01/2022

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	139.483.721.240	(*)	(5.304.537.179)	182.217.871.862	(*)	(5.304.537.179)
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	7.489.637.563	(*)	-	7.489.637.563	(*)	-
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	5.928.819.330	(*)	-	5.928.819.330	(*)	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	4.000.000.000	(*)	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(*)	(4.000.000.000)
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	724.885.430	(*)	-	724.885.430	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	7.993.607.413	(*)	-	7.993.607.413	(*)	-
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	17.224.410.646	(*)	-	17.224.410.646	(*)	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	3.000.000.000	(*)	-	3.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	1.304.537.179	(*)	(1.304.537.179)	1.304.537.179	(*)	(1.304.537.179)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	20.476.371.906	(*)	-	20.476.371.906	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi	15.121.784.487	(*)	-	15.121.784.487	(*)	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	28.107.732.638	(*)	-	28.107.732.638	(*)	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	13.109.834.257	(*)	-	13.109.834.257	(*)	-
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia Cầm	7.405.306.985	(*)	-	7.405.306.985	(*)	-
Công ty Cổ phần phân phối Hapro	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	7.596.793.406	(*)	-	12.694.528.528	(*)	-
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	-	(*)	-	37.636.415.500	(*)	-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022		Mẫu số B 09 - DN	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	66.003.697.104	(*)	(1.295.000.000)	66.003.697.104	(*)	(1.295.000.000)
Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	(*)	-	-	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	(*)	-	16.506.975.469	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	(*)	(1.295.000.000)	1.295.000.000	(*)	(1.295.000.000)
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	(*)	-	780.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	(*)	-	22.973.117.966	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	(*)	-	1.000.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tráng Tiên	10.065.485.897	(*)	-	10.065.485.897	(*)	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	(*)	-	5.818.871.221	(*)	-
Liên danh Trung tâm thương mại Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000	(*)	-	5.550.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	(*)	-	2.014.246.551	(*)	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	-	(*)	-	-	(*)	-

(*) Xem Bản thuyết minh báo cáo tài chính số 8.4 IV - Giá trị hợp lý

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	31/12/2022			01/01/2022		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	-	3,30%	3,30%	-	3,30%	3,30%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	16.506.975.469	15%	15%	16.506.975.469	15%	15%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	1.295.000.000	6,11%	6,11%	1.295.000.000	6,11%	6,11%
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	780.000.000	0,50%	0,50%	780.000.000	0,50%	0,50%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	22.973.117.966	2,40%	3,20%	22.973.117.966	3,20%	3,20%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	1.000.000.000	10,00%	10,00%	1.000.000.000	10,00%	10,00%
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tráng Tiên	10.065.485.897	10,00%	10,00%	10.065.485.897	10,00%	10,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	5.818.871.221	5,77%	6,00%	5.818.871.221	6,00%	6,00%
Liên danh Trung tâm thương mại Chợ Ngã Tư Sở	5.550.000.000			5.550.000.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	2.014.246.551	5,00%	5,00%	2.014.246.551	5,00%	5,00%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	-	5,00%	5,00%	-	5,00%	5,00%

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	8.283.582.904	8.283.582.904	8.836.266.038	8.836.266.038
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	1.092.074.043	1.092.074.043	1.092.074.043	1.092.074.043
Công ty TNHH Xuất - nhập khẩu và bán lẻ hàng tiêu dùng Hà Nội	1.000.751.093	1.000.751.093	123.796.695	123.796.695
Công ty Cổ phần Fit Consumer - CN TP Hà Nội	200.493.291	200.493.291	200.493.291	200.493.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển ACOBA An Bình	-	-	897.480.979	897.480.979
Công ty TNHH Thương Mại Và DV Thành Dâu	258.302.574	258.302.574	321.409.483	321.409.483
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.731.961.903	5.731.961.903	6.201.011.547	6.201.011.547
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	904.392.903	904.392.903	2.602.387.323	2.602.387.323
Fertoz Agricul Ture Pty Ltd	-	-	1.163.664.662	1.163.664.662
Foodsnab LLC	162.186.566	162.186.566	499.046.366	499.046.366
BOZKUS IC VE DIS TICARET LIMIT	353.834.400	353.834.400	353.834.400	353.834.400
Các đối tượng khác	388.371.937	388.371.937	585.841.895	585.841.895
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	29.053.420.249	29.053.420.249	55.699.264.705	55.699.264.705
Vũ Thị Thanh Mai	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032	2.164.296.032
Nguyễn Văn Thịnh	-	-	2.324.806.381	2.324.806.381
Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103	2.538.975.103
Các đối tượng khác	24.350.149.114	24.350.149.114	48.671.187.189	48.671.187.189
Cộng	29.957.813.152	29.957.813.152	58.301.652.028	58.301.652.028
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
Phải nộp				
Thuế GTGT	315.106.734	12.295.371.275	12.235.461.511	375.016.498
Thuế TNCN	81.974.405	1.229.522.637	1.244.812.485	66.684.557
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	21.765.979	44.278.000	56.883.295	9.160.684
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	530.913.228	75.298.971.259	75.829.884.487	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	415.208.173	415.208.173	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.681.443.111	3.676.396.769	5.046.342
Cộng	949.760.346	92.964.794.455	93.458.646.720	455.908.081

	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
b, Phải thu				
Thuế GTGT	-	6.001.895	-	6.001.895
Thuế TNDN	442.986.911	501.364.776	496.094.692	448.256.995
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	15.307.560.353	-	15.307.560.353
Các loại thuế khác	10.967.000	-	-	10.967.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	145.297.941	-	-	145.297.941
Cộng	599.251.852	15.814.927.024	496.094.692	15.918.084.184

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	9.234.304.220	56.091.250.253
Tài sản thừa chờ giải quyết	24.291.609	24.291.609
Kinh phí công đoàn	34.551.627	95.983.907
Bảo hiểm xã hội	-	2.116.816
Phải trả, phải nộp khác	8.620.660.452	55.644.366.389
+ Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh	3.923.835.617	-
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý Doji	-	50.000.000.000
+ Đối tượng khác	4.696.824.835	5.644.366.389
Phải thu khác	43.550.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	501.612.600	314.853.600
Phải trả về cổ phần hoá	9.637.932	9.637.932
b) Dài hạn	15.335.027.365	13.048.819.995
Phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	13.335.027.365	11.048.819.995
Cộng	24.569.331.585	69.140.070.248
5.18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí phải trả khác	6.858.233.131	6.688.217.889
Cộng	6.858.233.131	6.688.217.889
5.19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	31/12/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	12.769.037.462	5.374.722.466
Doanh thu nhận trước	12.769.037.462	5.374.722.466
b) Dài hạn	102.298.560.518	58.936.937.637
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà đất	102.298.560.518	58.936.937.637
Cộng	115.067.597.980	64.311.660.103

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN**5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2022	01/01/2022	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	193.133.305.743	193.133.305.743	234.581.691.905	210.906.276.678	169.457.890.516	169.457.890.516
a1) Vay ngắn hạn	41.424.577.509	41.424.577.509	144.826.675.531	210.223.514.974	106.821.416.952	106.821.416.952
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Chi nhánh Xuất nhập khẩu Phía Bắc (1))	6.584.160.036	6.584.160.036	27.294.991.125	47.993.184.417	27.282.353.328	27.282.353.328
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	-	2.363.000.000	25.445.232.000	23.082.232.000	23.082.232.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Văn phòng) (2)	18.842.917.473	18.842.917.473	35.801.964.216	30.536.690.017	13.577.643.274	13.577.643.274
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của chi nhánh Đồng Tháp) (2)	15.000.000.000	15.000.000.000	46.302.400.000	50.602.800.000	19.300.400.000	19.300.400.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội (3)	997.500.000	997.500.000	33.063.390.000	32.065.890.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Phòng giao dịch Lạc Long Quân	-	-	-	1.037.000.000	1.037.000.000	1.037.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	930.190	22.542.718.540	22.541.788.350	22.541.788.350

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN**5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Trong năm					Số có khả năng trả nợ
	31/12/2022	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a2) Vay dài hạn tới hạn trả	151.708.728.234	151.708.728.234	151.708.728.234	89.755.016.374	682.761.704	62.636.473.564
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (4)	151.708.728.234	151.708.728.234	151.708.728.234	89.755.016.374	682.761.704	62.636.473.564
b) Vay dài hạn	222.941.995.053	222.941.995.053	222.941.995.053	44.034.171.247	89.924.530.644	268.832.354.450
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (4) - Dự án khu nhà ở	177.303.960.476	177.303.960.476	177.303.960.476	-	88.700.000.000	266.003.960.476
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (4) - Dự án TTTM và DV Thương Định	3.638.034.577	3.638.034.577	3.638.034.577	2.034.171.247	1.224.530.644	2.828.393.974
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh (5)	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	-	-
Cộng	416.075.300.796	416.075.300.796	416.075.300.796	278.615.863.152	300.830.807.322	438.290.244.966

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2216500055 ngày 23/06/2022 tại Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức vay: 130.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, hạn mức LC và bảo lãnh, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ
- Lãi suất: theo từng Giấy (Khế ước) nhận nợ cụ thể
- Hình thức đảm bảo: Theo hình thức đảm bảo tại (2)

(2) Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2216500011 ngày 23/06/2022 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương (Hạn mức cho chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc là 130.000.000.000 đồng. Hạn mức cho chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP tại tỉnh Đồng Tháp tối đa là 30.000.000.000 đồng. Hạn mức của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần là 40.000.000.000 đồng).
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, hạn mức L/C và bảo lãnh, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ.
- Lãi suất: Được xác định theo từng Giấy (Khế ước) nhận nợ cụ thể.
- Hình thức đảm bảo: Tài sản đảm bảo 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân golf Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11632; CB246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 3472, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/05/2020 do Công chứng viên Phòng công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp chứng nhận ngày 12/05/2020; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 00783, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/05/2020 do Công chứng viên Văn phòng công chứng Hội An chứng nhận ngày 11/05/2020 trị giá 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng).

Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng công ty thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần trị giá 1.050.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng), bao gồm 186 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(3) Hợp đồng tín dụng cấp hạn mức số 08/2022/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 29/08/2022 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội.

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại nội địa;
- Lãi suất quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm: Bảo lãnh/Cam kết trả nợ thay không hủy ngang, vô điều kiện của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

(4) Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF2012500365 ký kết với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội ngày 11 tháng 05 năm 2020.

- Số tiền vay: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn).
- + Tối đa 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bù đắp các chi phí đã thanh toán của dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.
- + Tối đa 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bổ sung vốn thanh toán phục vụ cho dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

- Mục đích vay: Vay bù đắp chi phí đã thanh toán của dự án, bao gồm: Tiền thuế đất, các chi phí xây dựng đã thanh toán, vay bổ sung thanh toán phục vụ dự án;
- Thời hạn vay: Tối đa 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của SeaBank tại thời điểm giải ngân;
- Hình thức đảm bảo: Tài sản bảo đảm 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân gôn Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11631; CB 246707, số vào sổ cấp GCN: CT11632; CB 246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, trị giá: 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP trị giá 1.050.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng), bao gồm 186 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(5) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 08/2022/HĐVV/PTTNHH-HAPRO ký kết với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh ngày 25 tháng 02 năm 2022.

- Số tiền vay: 42.000.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Giải quyết nhu cầu tài chính của Tổng Công ty thương mại - Công ty Cổ phần;
- Thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh chuyển tiền vay vốn vào tài khoản bên Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm (01 năm tính 365 ngày) trong thời hạn thực vay tính trên số dư thực tế mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh đã chuyển cho Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	33.381.940.928	51.686.331.523	2.284.609.780.718
Tăng vốn trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.822.103.781	1.822.103.781
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(239.583.269)	(239.583.269)
Số dư cuối năm trước	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	33.381.940.928	53.268.852.035	2.286.192.301.230
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	(20.714.557.569)	(20.714.557.569)
Tăng do thoái vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(36.442.076)	(36.442.076)
Số dư cuối kỳ	2.200.000.000.000	71.428.267	(529.920.000)	33.381.940.928	32.517.852.390	2.265.441.301.585

(*) Nghị quyết ngày 06/05/2022 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 về việc trích lập các quỹ. Cụ thể:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

36.442.076

Tổng cộng**36.442.076**

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2022	31/12/2022	31/12/2021
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	65,00%	1.430.000.000.000	1.430.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản nghỉ dưỡng Quảng Nam	15,80%	347.584.690.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean	5,27%	115.846.000.000	19.046.000.000
Công ty TNHH Thương mại Ô tô Thành Công	12,68%	278.981.250.000	275.781.250.000
Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Và Xuất Nhập Khẩu An Phú	0,00%	-	424.375.690.000
Các Cổ đông khác	1,25%	27.588.060.000	50.797.060.000
Tổng Cộng	100%	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	2.200.000.000.000	2.200.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	220.000.000	220.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	220.000.000	220.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	220.000.000	220.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	41.400	41.400
- Cổ phiếu phổ thông	41.400	41.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	219.958.600	219.958.600
- Cổ phiếu phổ thông	219.958.600	219.958.600
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	33.381.940.928	33.381.940.928

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu	348.337.214.335	539.058.735.201
Doanh thu thành phẩm hàng hóa	201.578.001.033	416.690.064.670
Doanh thu cung cấp dịch vụ	145.017.086.530	120.625.376.600
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.742.126.772	1.743.293.931
Cộng	348.337.214.335	539.058.735.201

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
Chiết khấu thương mại	-	12.594.266
Hàng bán bị trả lại	178.058.000	37.606.785
Cộng	178.058.000	50.201.051

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	159.616.111.603	362.215.630.570
Giá vốn dịch vụ	78.771.971.812	81.822.960.357
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.498.206.628	925.786.764
Cộng	239.886.290.043	444.964.377.691

6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.911.629.693	46.280.439.778
Chênh lệch tỷ giá	4.987.671.972	2.195.324.551
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.740.599.452	16.491.203.875
Lãi từ thanh lý công ty liên kết	3.864.179.733	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	21.403.018	11.148.990.419
Cộng	45.525.483.868	76.115.958.623

6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	44.945.262.491	43.906.172.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.442.366.363	1.502.746.003
Dự phòng đầu tư tài chính	-	1.295.000.000
Chi phí tài chính khác	-	44.595.971
Cộng	48.387.628.854	46.748.514.413

6.6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Tiền phạt, tiền đền bù thu được	880.662.163	1.332.941.701
Các khoản khác	44.710.746	259.463.130
Cộng	925.372.909	1.592.404.831

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
Lỗ từ thanh lý TSCĐ	555.905.556	769.074.500
- Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	704.408.411	743.181.817
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý nhượng bán	1.260.313.967	1.512.256.317
Bồi thường, phạt	3.867.080.326	54.984.000
Thanh lý công cụ dụng cụ	-	56.140.650
Các khoản khác	1.022.357	694.594.727
Cộng	4.424.008.239	1.574.793.877

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
a) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm	45.192.294.119	40.113.301.922
Chi phí nhân công	11.626.988.574	12.990.554.357
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	1.204.238.141	799.864.463
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	131.712.603	219.274.471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.337.842.047	2.783.975.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.930.360.429	14.471.328.497
Chi phí bán hàng khác	4.961.152.325	8.848.304.558
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	76.938.254.734	81.330.304.487
Chi phí nhân công	25.518.218.355	28.836.044.960
Chi phí vật liệu	212.726.699	180.734.060
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	387.528.129	504.714.195
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.240.201.796	14.416.459.122
Thuế, phí và lệ phí	426.871.267	465.349.543
Chi phí dự phòng	(121.094.666)	184.336.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.389.232.255	10.976.036.051
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	159.825.090
Chi phí quản lý khác	27.884.570.899	25.606.804.838
Cộng	122.130.548.853	121.443.606.409

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.827.956.435	980.598.523
Chi phí nhân công	48.255.032.856	41.826.599.317
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	426.654.295	883.813.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.464.177.376	17.200.434.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.622.600.779	25.447.364.548
Chi phí khác bằng tiền	48.307.586.360	34.455.109.396
Thuế, phí, lệ phí	1.316.100.256	306.338.712
Cộng	194.220.108.357	121.100.258.950

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.218.462.877)	1.985.605.214
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS	709.942.108	817.507.167
Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh BĐS (1)	141.988.421	163.501.433
Lợi nhuận kế toán trước thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	(20.928.404.985)	1.168.098.047
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.651.839.942	1.175.898.638
+ <i>Chi phí không được trừ</i>	19.651.839.942	1.175.898.638
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	16.929.084.732	17.044.229.605
+ <i>Cổ tức nhận được và lãi do đánh giá lại tỷ giá cuối năm</i>	13.801.152.987	17.044.229.605
+ <i>Khác</i>	3.127.931.745	-
Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường	(18.205.649.775)	(14.700.232.920)
Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh (2) thông thường 20%	-	-
Truy thu chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (3)	354.106.271	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	496.094.692	163.501.433

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Năm 2022

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	250.982.712.646	97.354.501.689	348.337.214.335
Các khoản giảm trừ doanh thu	20.423.000	157.635.000	178.058.000
Giá vốn hàng bán	152.448.353.897	87.437.936.146	239.886.290.043
Lợi nhuận gộp	98.513.935.749	9.758.930.543	108.272.866.292
Tổng tài sản			2.870.152.114.608
Tổng nợ phải trả			604.710.813.023
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			30.788.768.524
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			67.729.340.241
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN
Đơn vị tính: VND

Năm 2021

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

CHỈ TIÊU	MIỀN BẮC	MIỀN NAM	TỔNG CỘNG
Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	260.274.964.411	278.783.770.790	539.058.735.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	50.201.051	-	50.201.051
Giá vốn hàng bán	185.170.902.826	259.793.474.865	444.964.377.691
Lợi nhuận gộp	75.053.860.534	18.990.295.925	94.044.156.459
Tổng tài sản			2.937.522.185.987
Tổng nợ phải trả			651.329.884.757
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			42.997.300.864
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			47.871.723.484
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			-

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là doanh thu thành phẩm hàng hoá và doanh thu cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng lĩnh vực kinh doanh như sau:

Năm 2022

CHỈ TIÊU	Bán thành phẩm hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu	201.578.001.033	145.017.086.530	1.742.126.772	348.337.214.335
Các khoản giảm trừ doanh thu	178.058.000	-	-	178.058.000
Giá vốn hàng bán	159.616.111.603	78.771.971.812	1.498.206.628	239.886.290.043
Lợi nhuận gộp	41.783.831.430	66.245.114.718	243.920.144	108.272.866.292

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Bán thành phẩm hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu	416.690.064.670	120.625.376.600	1.743.293.931	539.058.735.201
Các khoản giảm trừ doanh thu	50.201.051	-	-	50.201.051
Giá vốn hàng bán	362.215.630.570	81.822.960.357	925.786.764	444.964.377.691
Lợi nhuận gộp	54.424.233.049	38.802.416.243	817.507.167	94.044.156.459

8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
31/12/2022	571.200.515.849	343.784.215.956	914.984.731.805
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.744.833.988	-	28.744.833.988
Phải thu khách hàng	271.646.779.197	9.285.689.806	280.932.469.003
Đầu tư	-	333.354.299.285	333.354.299.285
Phải thu về cho vay	174.689.259.773	-	174.689.259.773
Phải thu khác	96.119.642.891	1.144.226.865	97.263.869.756
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.074.853.741)	-	(2.074.853.741)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(6.599.537.179)	(6.599.537.179)
Tổng cộng	569.125.662.108	337.184.678.777	906.310.340.885
Các khoản vay và nợ	193.133.305.743	222.941.995.053	416.075.300.796
Phải trả người bán	8.283.582.904	-	8.283.582.904
Phải trả, phải nộp khác	9.234.304.220	15.335.027.365	24.569.331.585
Tổng cộng	210.651.192.867	238.277.022.418	448.928.215.285
Chênh lệch thanh khoản thuần	358.474.469.241	98.907.656.359	457.382.125.600
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
01/01/2022	647.604.797.532	384.382.290.218	1.031.987.087.750
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.867.062.537	-	43.867.062.537
Phải thu khách hàng	260.213.915.061	9.106.923.446	269.320.838.507
Đầu tư	-	374.131.139.907	374.131.139.907
Phải thu về cho vay	246.674.226.362	-	246.674.226.362
Phải thu khác	96.849.593.572	1.144.226.865	97.993.820.437
Tài sản tài chính khác			
Trừ:	(2.195.948.407)	(6.599.537.179)	(8.795.485.586)
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.195.948.407)	-	(2.195.948.407)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(6.599.537.179)	(6.599.537.179)
Tổng cộng	645.408.849.125	377.782.753.039	1.023.191.602.164
Các khoản vay và nợ	169.457.890.516	268.832.354.450	438.290.244.966
Phải trả người bán	8.836.266.038	-	8.836.266.038
Phải trả, phải nộp khác	56.091.250.253	13.048.819.995	69.140.070.248
Tổng cộng	234.385.406.807	281.881.174.445	516.266.581.252
Chênh lệch thanh khoản thuần	411.023.442.318	95.901.578.594	506.925.020.912

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản tài chính				
Các khoản Đầu tư tài chính vào đơn vị khác	333.354.299.285	374.131.139.907	(*)	(*)
Phải thu khách hàng và phải thu khác	378.196.338.759	367.314.658.944	376.121.485.018	365.118.710.537
Phải thu về cho vay	174.689.259.773	246.674.226.362	174.689.259.773	246.674.226.362
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.744.833.988	43.867.062.537	28.744.833.988	43.867.062.537
Tổng cộng	914.984.731.805	1.031.987.087.750	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	416.075.300.796	438.290.244.966	416.075.300.796	438.290.244.966
Phải trả người bán	8.283.582.904	8.836.266.038	8.283.582.904	8.836.266.038
Phải trả khác	24.569.331.585	69.140.070.248	24.569.331.585	69.140.070.248
Tổng cộng	448.928.215.285	516.266.581.252	448.928.215.285	516.266.581.252

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan**

Nguyễn Thái Dũng

Vũ Thanh Sơn

Trần Anh Tuấn

Trần Thị Tuyết Nhung

Khúc Thị Quỳnh Lâm

Trần Huệ Linh

Dương Thị Lam

Đỗ Tuệ Tâm

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Hồng Hải

Vũ Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Trọng Hiện

Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội

Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro

Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa

Công ty Cổ phần Công nghệ Phẩm Hải Dương

Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước

Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng

Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại & Dịch vụ Chợ Bưởi

Công ty Cổ phần Thông tin Hapro

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên

Công ty TNHH Cao ốc Á Châu

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội

Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Công ty Cổ phần Nội thất Sinh thái Hapro

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị - Miễn nhiệm ngày 06/05/2022

Thành viên Hội đồng quản trị - Bỏ nhiệm ngày 06/05/2022

Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	Công ty nhận vốn góp
Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Intimex	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại Ô tô Thành Công	Cổ đông của Công ty

Ngoài ra, các bên liên quan còn bao gồm các cá nhân có mối quan hệ vợ, chồng,... của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Trong năm Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

	Năm 2022	Năm 2021
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ, lãi cho vay.	17.629.864.888	20.358.755.108
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	433.590.473	181.502.498
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	1.694.422.481	1.932.579.153
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	5.537.287.147	5.576.272.224
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	1.235.448.054	1.919.437.598
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	15.904.274	93.360.991
Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên	13.248.800	487.135.188
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước	51.077.795	3.761.504.332
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	847.330.000	451.212.715
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	21.992.485	743.113.922
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thời trang Hà Nội	289.931.175	-
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	1.307.771.267	2.807.216.020
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	82.964.023	284.783.848
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	1.731.716.510	1.060.098.622
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	3.869.487.655	439.012.301

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Thủy Tạ	-	5.187.700
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	480.296.385	616.337.996
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	17.396.364	-
	Năm 2022	Năm 2021
Mua hàng	16.363.952.421	16.287.709.606
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	31.760.578	-
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia Cầm	-	7.146.375
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	11.925.465.338	11.989.951.383
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	7.089.800	214.160.254
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	2.235.466.274	2.443.924.673
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	1.088.292.779	318.976.638
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	722.999.848	699.451.818
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro	-	9.090.909
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	20.537.000	306.636.213
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	120.818.180	109.090.910
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	31.263.600	51.522.367
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long		1.407.273
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	55.971.700	22.683.500
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	124.287.324	113.667.293
	Năm 2022	Năm 2021
Nhận Cổ tức	13.765.459.995	16.443.459.826
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ	2.225.000.000	2.292.000.000
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Tràng Tiền	5.851.300.616	5.917.037.109
Công ty TNHH Cao ốc Á Châu	2.565.507.779	1.929.655.217
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội	118.650.000	932.250.000
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	417.711.600	440.923.500
Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	1.200.000.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Toàn Cầu	479.710.000	671.594.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội	773.600.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương	133.980.000	-
Số dư với các bên liên quan tại ngày 31/12/2022	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu về cho vay	156.589.259.773	115.574.226.362
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm	24.980.266.000	24.980.266.000

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Rượu Hapro	800.000.000	800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	67.049.401.708	67.049.401.708
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	14.875.954.359	14.875.954.359
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước	202.833.411	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	2.218.604.295	2.218.604.295
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	41.812.200.000	-
Phải thu khách hàng	173.699.151.135	157.134.775.161
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	558.862.575	354.705.606
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	19.996.285.365	18.271.634.230
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	74.383.869.037	68.852.293.398
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hapro	33.367.270.029	32.312.522.393
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên	10.021.573	178.840.173
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội	6.703.124.324	6.703.124.324
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	5.693.394.938	5.077.196.938
Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu	847.361.782	23.763.409
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	14.204.074.273	13.701.316.034
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro	6.269.476.171	6.402.781.131
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	4.632.203.831	2.341.197.067
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	2.574.800.992	2.574.800.992
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	3.868.487.655	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	110.819.466	110.819.466
Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam	328.021.329	129.780.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến xuất nhập khẩu Điều Bình Phước	51.077.795	-
Phải thu khác	9.703.102.253	9.957.129.693
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm	169.673.555	169.673.555
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội	7.601.161.388	7.601.161.388
Công ty Cổ phần Nội thất sinh thái Hapro	1.100.795.813	1.100.795.813
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội	-	386.278.925
Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi	831.471.497	699.220.012
Trả trước cho người bán	58.947.617.477	51.014.259.925
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội	17.234.278	134.341.096

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng	28.506.961.465	28.506.961.465
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến xuất nhập khẩu Điều Bình Phước	-	1.160.143.411
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	18.280.403	18.280.403
Công ty Cổ phần Vang Thăng Long	1.800.000.000	1.800.000.000
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	-	55.975.386
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	-	178.150.399
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà	28.605.141.331	19.160.407.765
Phải trả người bán	1.187.510.609	1.178.674.550
Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam	1.092.074.043	1.092.074.043
Công ty Cổ phần Rượu Hapro	36.853.978	36.853.978
Công ty Cổ phần Thông tin Hapro	7.878.000	-
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	958.059	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	39.360.200	39.360.200
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	10.386.329	10.386.329
Nhận ký quỹ ký cược	244.380.000	244.380.000
Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội	94.380.000	94.380.000
Ký quỹ ký cược	400.000	-
Công ty Cổ phần Thủy Tạ	400.000	-
Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc		Năm 2022
Nguyễn Thái Dũng	Chủ tịch HĐQT	260.000.000
Vũ Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	130.000.000
Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	130.000.000
Trần Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT	130.000.000
Trần Huệ Linh	Thành viên HĐQT	80.000.000
Vũ Thanh Sơn	Tổng Giám đốc	1.230.776.011
Dương Thị Lam	Phó Tổng giám đốc - Kế toán trưởng	788.673.750
Đỗ Tuệ Tâm	Phó Tổng giám đốc	640.706.000
Lê Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	651.500.000
Nguyễn Hồng Hải	Trưởng ban Kiểm soát	130.000.000
Vũ Thị Quỳnh Trang	Thành viên ban Kiểm soát	65.000.000
Nguyễn Trọng Hiện	Thành viên ban Kiểm soát	65.000.000
Tổng		4.301.655.761

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước.

Người lập biểu

NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng

DƯƠNG THỊ LAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN